

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PA  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 21/2024/DS - ST  
Ngày 30 - 10 - 2024  
v/v “*Tranh chấp hợp vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Khắc Toàn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Ksor H’Qua và bà Võ Thị Phương Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2024/TLST – DS, ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị Lan T, sinh năm 1973. Có mặt.

Nơi cư trú: Số E, đường T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

**- Bị đơn:** Anh Vũ Trọng L, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1995. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn A, xã U, huyện K, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Hồ Thị Lan T trình bày:

Vào ngày 12/11/2021 (nay tôi đính chính lại là ngày 06/4/2021) ông Vũ Trọng L và bà Nguyễn Thị X có vay tôi số tiền 87.840.000 đồng lãi suất 2%/tháng, hạn 02 tháng sau trả đủ, việc thỏa thuận lãi suất và hạn trả nợ chỉ nói miệng chứ không ghi vào giấy vay tiền này. Từ đó đến nay tôi đã yêu cầu ông L, bà X trả nhiều lần nhưng họ không trả.

Nay tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Pa buộc ông Vũ Trọng L và bà Nguyễn Thị X liên đới trả nợ cho tôi số tiền 87.840.000 đồng (Tám mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) và tính tiền lãi theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn anh Vũ Trọng L và chị Nguyễn Thị X đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng cố tình trốn tránh, không có mặt. Nên không có bản tự khai, trình bày hay ý kiến gì.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là: Ngày 06/4/2021 anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X có vay của bà T số tiền là 87.840.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/ tháng, thời hạn trả 02 tháng (thỏa thuận miệng). Do anh L, chị X nợ đã lâu không thấy trả, mặc bà T đã đi đòi nhiều lần nhưng anh L, chị X không trả nợ.

Nay bà T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pa buộc anh L, chị X trả cho bà số tiền nợ gốc là 87.840.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh L, chị X trong thời hạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập, niêm yết yết công khai họp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không hợp tác, cũng không có bất cứ lời khai nào trong hồ sơ, bị đơn đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cho nên không có cơ sở để xem xét.

Trên cơ sở chứng cứ, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng giữa bà T và anh L, chị X có lập hợp đồng vay tiền, cụ thể là giấy nhận vay tiền có nội dung là “Ngày 06/4/2021 tôi tên Nguyễn Thị X, chồng là Vũ Trọng L, ở Thôn A, xã U, K., Gia L1 vay tiền của bà Hồ Thị Lan T, 53 T, thị trấn P, huyện K, Gia Lai, với số tiền là 87.840.000 đồng, ký và ghi họ và tên Nguyễn Thị X (BL04).

Như vậy, anh L, chị X xác lập giao dịch dân sự với bà T là hoàn toàn có thật, hai bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản, có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và có thỏa thuận về lãi suất bằng miệng. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên đến hạn và thời gian nợ đã lâu nhưng anh L, chị X không trả nợ, mặc dù bà T đã thông báo và yêu cầu anh L, chị X thanh toán nhiều lần nhưng anh L, chị X không thanh toán là vi phạm về nghĩa vụ dân sự. Nay bà T khởi kiện yêu cầu anh L, chị X liên đới trả nợ số tiền nợ gốc là 87.840.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS,

Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 463, 466, 468, 470 của BLDS,

Áp dụng khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Lan T buộc bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X trả số tiền nợ gốc là 87.840.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh L, chị X phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

*[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án*

Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Hồ Thị Lan T khởi kiện bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X có nơi cư trú tại xã U, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện Krông Pa thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về thủ tục tố tụng*

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng như: giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa,... đến lần thứ hai cho bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X nhưng anh L, chị X không đến tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc bị đơn nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*[3] Về nội dung vụ án*

*Về tiền nợ gốc:* Căn cứ vào chứng cứ là 01 (Một) tờ giấy A4 (Bút lục 04) có các nội dung chính được ghi: 06/4/2021 Nguyễn Thị X, Vũ Trọng L có vay của bà Hồ Thị Lan T số tiền 87.840.000 đồng và chị X có ký mục người vay tiền Nguyễn Thị X. Các bên thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng và hạn 02 tháng sau trả đủ nợ. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X đã biết và thỏa thuận xác lập một hợp đồng vay tài sản số tiền là 87.840.000 đồng của bà T. Anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X hạn trả nợ cho bà T 02 tháng sau khi vay, nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà T. Nguyên đơn và bị đơn không phản đối tình tiết này vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX công nhận tình tiết này là sự thật.

Ngày 06/4/2021 chị X ký vay 87.840.000 đồng của bà T thì chỉ có chữ ký và ghi họ tên của chị X. Tuy nhiên, theo lời khai của bà T thì giữa bà T và anh L, chị X đã có việc vay mượn tiền từ nhiều năm nay, lúc vay tiền thì có cả anh L, chị X nhưng khi ra ký nhận nợ với bà T chỉ có chị X vì tin tưởng nhau. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì anh L không có chứng cứ, tài liệu nào cung cấp cho Tòa án để chứng minh khoản vay 87.840.000 đồng mà chị X ký nhận nợ với bà T là khoản vay riêng của chị X. Cho nên, có thể khẳng định đây là khoản nợ chung của anh L, chị X nên anh L phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị X trả nợ cho bà T là phù hợp quy định pháp luật.

Xét hợp đồng trên là một hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Khi đến thời hạn trả nợ cho bà T nhưng anh L, chị X không thực hiện việc trả tiền cho bà T (mặc dù bà T đã thông báo và đến đòi nhiều lần) là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà T là có căn cứ, cần được chấp nhận.

*Về yêu cầu tính lãi:* Tại thời điểm vay tiền ngày 06/4/2021 thì trong giấy vay tiền của anh L, chị X với bà T không ghi thời hạn trả nợ, và lãi suất. Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa thì nguyên đơn bà T có quan điểm là hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất 2%/tháng và thời gian trả 02 tháng sau tức vào tháng 6/2021, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa bà T yêu cầu tính một mức lãi suất từ ngày vay đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,66%/tháng của số tiền nợ gốc là phù hợp pháp luật nên cần được chấp nhận. Đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi nên anh L, chị X phải trả lãi cho bà T trên nợ gốc đã vay khi đến hạn không trả theo quy định tại Điều 466, 470 BLDS và Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tiền lãi được tính là  $87.840.000 \text{ đồng} \times 1,66\% : 30 \times 1.303 \text{ ngày} = 63.332.054 \text{ đồng}$  (Sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 87.840.000 đồng (tiền nợ gốc) + 63.332.054 đồng (tiền lãi) = 150.732.054 đồng (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Lan T buộc bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà T 87.840.000 đồng (tiền nợ gốc) + 63.332.054 đồng (tiền lãi) = 150.732.054 đồng (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

*[4] Về án phí*

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên bị đơn anh L, chị X phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 40; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 244; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 430, 440, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự 2015,

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

***Tuyên xử:***

***1. Về tiền nợ:*** Buộc bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Lan T 87.840.000 đồng (tiền nợ gốc) + 63.332.054 đồng (tiền lãi) = 150.732.054 đồng (*Một trăm năm mươi triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án

Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. *Về án phí*: Buộc bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới nộp 150.732.054 đồng x 5% = 7.536.603 đồng (*Bảy triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm linh ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Hồ Thị Lan T toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 2.196.000 đồng (*Hai triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004257 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn bà Hồ Thị Lan T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/10/2024), còn bị đơn anh Vũ Trọng L, chị Nguyễn Thị X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân t. Gia lai;
- VKSND h. Krông Pa;
- Chi cục THADS h. Krông Pa;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Khắc Toàn**